

QUYẾT TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày ...../...../2026 của UBND xã Chiên Đàn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                                   | Mã QHNS | Mã CTMT      | Mã CT | Mã ngành KT | Dự toán giao trong năm ( bao gồm dự toán chuyển nguồn) |                      |                       | Quyết toán            |                      |                      | So sánh ( %) |                   |                    |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------|-------|-------------|--------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------|-------------------|--------------------|
|            |                                                                                            |         |              |       |             | Tổng Số                                                | Trong đó             |                       | Số Tổng               | Trong đó             |                      | Số Tổng      | Trong đó          |                    |
|            |                                                                                            |         |              |       |             |                                                        | Đầu tư phát triển    | Kinh phí sự nghiệp    |                       | Đầu tư phát triển    | Kinh phí sự nghiệp   |              | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                                           |         |              |       |             | <b>20.854.658.533</b>                                  | <b>8.610.255.163</b> | <b>12.244.403.370</b> | <b>17.877.276.042</b> | <b>7.890.125.675</b> | <b>9.987.150.367</b> | <b>85,72</b> | <b>91,64</b>      | <b>81,57</b>       |
|            | Trung ương                                                                                 |         |              |       |             | 3.107.075.610                                          | 1.506.237.000        | 1.600.838.610         | 2.580.475.610         | 1.506.237.000        | 1.074.238.610        | 83,05        | 100,00            | 67,10              |
|            | Ngân sách tỉnh                                                                             |         |              |       |             | 16.327.932.584                                         | 5.892.886.195        | 10.435.046.389        | 14.106.145.034        | 5.381.810.648        | 8.724.334.386        | 86,39        | 91,33             | 83,61              |
|            | Ngân sách xã                                                                               |         |              |       |             | 1.419.650.339                                          | 1.211.131.968        | 208.518.371           | 1.190.655.398         | 1.002.078.027        | 188.577.371          | 83,87        | 82,74             | 90,44              |
| <b>1</b>   | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)</b>      |         |              |       |             | <b>710.535.000</b>                                     |                      | <b>710.535.000</b>    | <b>110.000.000</b>    |                      | <b>110.000.000</b>   | <b>15,48</b> |                   | <b>15,48</b>       |
|            | Ngân sách TW                                                                               |         |              |       |             | 635.700.000                                            |                      | 635.700.000           | 109.100.000           |                      | 109.100.000          | 17,16        |                   | 17,16              |
|            | Ngân sách thành phố                                                                        |         |              |       |             | 74.835.000                                             |                      | 74.835.000            | 900.000               |                      | 900.000              | 1,20         |                   | 1,20               |
|            | Ngân sách xã                                                                               |         |              |       |             |                                                        |                      |                       |                       |                      |                      |              |                   |                    |
| <b>1.1</b> | <b>Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương</b>   |         | <b>10474</b> |       |             | <b>421.900.000</b>                                     |                      | <b>421.900.000</b>    | <b>89.100.000</b>     |                      | <b>89.100.000</b>    | <b>21,12</b> |                   | <b>21,12</b>       |
|            | Phòng Văn Hóa-Xã hội xã Chiên Đàn                                                          | 1149817 |              |       | 398         | 421.900.000                                            |                      | 421.900.000           | 89.100.000            |                      | 89.100.000           | 21,12        |                   | 21,12              |
| <b>1.2</b> | <b>Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương</b>              |         | <b>10476</b> |       |             | <b>55.800.000</b>                                      |                      | <b>55.800.000</b>     | <b>8.400.000</b>      |                      | <b>8.400.000</b>     | <b>15,05</b> |                   | <b>15,05</b>       |
|            | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                 | 1148461 |              |       | 398         | 47.400.000                                             |                      | 47.400.000            |                       |                      |                      | 0,00         |                   | 0,00               |
|            | Phòng Văn Hóa-Xã hội xã Chiên Đàn                                                          | 1149817 |              |       | 398         | 8.400.000                                              |                      | 8.400.000             | 8.400.000             |                      | 8.400.000            | 100,00       |                   | 100,00             |
| <b>1.3</b> | <b>Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương</b> |         | <b>10477</b> |       |             | <b>158.000.000</b>                                     |                      | <b>158.000.000</b>    | <b>11.600.000</b>     |                      | <b>11.600.000</b>    | <b>7,34</b>  |                   | <b>7,34</b>        |
|            | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                 | 1148461 |              |       | 398         | 158.000.000                                            |                      | 158.000.000           | 11.600.000            |                      | 11.600.000           | 7,34         |                   | 7,34               |
| <b>1.4</b> | <b>Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh</b>     |         | <b>20474</b> |       |             | <b>46.870.000</b>                                      |                      | <b>46.870.000</b>     |                       |                      |                      | <b>0,00</b>  |                   | <b>0,00</b>        |
|            | Phòng Văn Hóa-Xã hội xã Chiên Đàn                                                          | 1149817 |              |       | 398         | 46.870.000                                             |                      | 46.870.000            |                       |                      |                      | 0,00         |                   | 0,00               |
| <b>1.5</b> | <b>Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh</b>                |         | <b>20476</b> |       |             | <b>6.600.000</b>                                       |                      | <b>6.600.000</b>      | <b>900.000</b>        |                      | <b>900.000</b>       | <b>13,64</b> |                   | <b>13,64</b>       |
|            | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                 | 1148461 |              |       | 398         | 5.700.000                                              |                      | 5.700.000             |                       |                      |                      | 0,00         |                   | 0,00               |
|            | Phòng Văn Hóa-Xã hội xã Chiên Đàn                                                          | 1149817 |              |       | 398         | 900.000                                                |                      | 900.000               | 900.000               |                      | 900.000              | 100,00       |                   | 100,00             |
| <b>1.6</b> | <b>Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh</b>   |         | <b>20477</b> |       |             | <b>21.365.000</b>                                      |                      | <b>21.365.000</b>     |                       |                      |                      | <b>0,00</b>  |                   | <b>0,00</b>        |
|            | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                 | 1148461 |              |       | 398         | 21.365.000                                             |                      | 21.365.000            |                       |                      |                      | 0,00         |                   | 0,00               |
| <b>2</b>   | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025</b>           |         |              |       |             | <b>20.144.123.533</b>                                  | <b>8.610.255.163</b> | <b>11.533.868.370</b> | <b>17.767.276.042</b> | <b>7.890.125.675</b> | <b>9.877.150.367</b> | <b>88,20</b> | <b>91,64</b>      | <b>85,64</b>       |
|            | Ngân sách TW                                                                               |         |              |       |             | 2.471.375.610                                          | 1.506.237.000        | 965.138.610           | 2.471.375.610         | 1.506.237.000        | 965.138.610          | 100,00       | 100,00            | 100,00             |
|            | Ngân sách thành phố                                                                        |         |              |       |             | 16.253.097.584                                         | 5.892.886.195        | 10.360.211.389        | 14.105.245.034        | 5.381.810.648        | 8.723.434.386        | 86,78        | 91,33             | 84,20              |
|            | Ngân sách xã                                                                               |         |              |       |             | 1.419.650.339                                          | 1.211.131.968        | 208.518.371           | 1.190.655.398         | 1.002.078.027        | 188.577.371          | 83,87        | 82,74             | 90,44              |

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                         | Mã QHNS | Mã CTMT | Mã CT   | Mã ngành KT | Dự toán giao trong năm ( bao gồm dự toán chuyển nguồn) |                   |                    | Quyết toán    |                   |                    | So sánh ( % ) |                   |                    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|-------------|--------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|---------------|-------------------|--------------------|---------------|-------------------|--------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                  |         |         |         |             | Tổng Số                                                | Trong đó          |                    | Số Tổng       | Trong đó          |                    | Số Tổng       | Trong đó          |                    |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                  |         |         |         |             |                                                        | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |               | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |               | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |
| 2.1 | <b>Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương</b>                                                                                 |         | 10492   |         |             | 1.506.237.000                                          | 1.506.237.000     |                    | 1.506.237.000 | 1.506.237.000     |                    | 100,00        | 100,00            |                    |
|     | Xây dựng cảnh quang môi trường trước trường Tiểu học Võ Thị Sáu (cơ sở 2)                                                                                                                                                                        |         |         | 8032812 | 312         | 6.487.000                                              | 6.487.000         |                    | 6.487.000     | 6.487.000         |                    | 100,00        | 100,00            |                    |
|     | Kiên cố hoá kênh mương loại III. Hạng mục: Bê tông hoá kênh từ nhà ông Phùng đến đồng Mốc                                                                                                                                                        |         |         | 8132362 | 283         | 280.000.000                                            | 280.000.000       |                    | 280.000.000   | 280.000.000       |                    | 100,00        | 100,00            |                    |
|     | BTH tuyến kênh từ N6 - Nhà ông Nha (Thôn Phú Yên)                                                                                                                                                                                                |         |         | 8138935 | 283         | 477.750.000                                            | 477.750.000       |                    | 477.750.000   | 477.750.000       |                    | 100,00        | 100,00            |                    |
|     | BTH kênh từ nhà ông Hiền (thôn Phú Yên) đi nhà văn hoá thôn Trung Định cũ                                                                                                                                                                        |         |         | 8138936 | 283         | 252.000.000                                            | 252.000.000       |                    | 252.000.000   | 252.000.000       |                    | 100,00        | 100,00            |                    |
|     | Hệ thống thoát nước KDC dọc tuyến đường ĐH.8-PN xã Tam Thái (Đoạn từ nhà ông Thọ đến ông Đức)                                                                                                                                                    |         |         | 8141137 | 283         | 490.000.000                                            | 490.000.000       |                    | 490.000.000   | 490.000.000       |                    | 100,00        | 100,00            |                    |
| 2.2 | <b>Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình nguồn vốn ngân sách trung ương</b> |         | 10493   |         |             | 208.142.610                                            |                   | 208.142.610        | 208.142.610   |                   | 208.142.610        | 100,00        |                   | 100,00             |
|     | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                                                                       | 1148461 |         |         | 281         | 208.142.610                                            |                   | 208.142.610        | 208.142.610   |                   | 208.142.610        | 100,00        |                   | 100,00             |
| 2.3 | <b>Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách trung ương</b>                                           |         | 10497   |         |             | 699.996.000                                            |                   | 699.996.000        | 699.996.000   |                   | 699.996.000        | 100,00        |                   | 100,00             |
|     | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                                                                       | 1148461 |         |         | 261         | 200.000.000                                            |                   | 200.000.000        | 200.000.000   |                   | 200.000.000        | 100,00        |                   | 100,00             |
|     | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                                                                       | 1148461 |         |         | 311         | 450.000.000                                            |                   | 450.000.000        | 450.000.000   |                   | 450.000.000        | 100,00        |                   | 100,00             |
|     | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                                                                       | 1148461 |         |         | 341         | 49.996.000                                             |                   | 49.996.000         | 49.996.000    |                   | 49.996.000         | 100,00        |                   | 100,00             |
| 2.4 | <b>Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới</b>                       |         | 10502   |         |             | 57.000.000                                             |                   | 57.000.000         | 57.000.000    |                   | 57.000.000         | 100,00        |                   | 100,00             |
|     | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                                                                       | 1148461 |         |         | 341         | 56.820.000                                             |                   | 56.820.000         | 56.820.000    |                   | 56.820.000         | 100,00        |                   | 100,00             |
|     | Phòng Văn Hóa-Xã hội xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                                                                | 1149817 |         |         | 161         | 180.000                                                |                   | 180.000            | 180.000       |                   | 180.000            | 100,00        |                   | 100,00             |
| 2.5 | <b>Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh</b>                                                  |         | 20491   |         |             | 1.215.416.789                                          |                   | 1.215.416.789      | 886.055.186   |                   | 886.055.186        | 72,90         |                   | 72,90              |
|     | Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND Xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                                                 | 1145251 |         |         | 341         | 23.840.000                                             |                   | 23.840.000         | 23.840.000    |                   | 23.840.000         | 100,00        |                   | 100,00             |

| STT | Nội dung                                                                                                                                                 | Mã QHNS | Mã CTMT | Mã CT   | Mã ngành KT | Dự toán giao trong năm ( bao gồm dự toán chuyển nguồn) |                   |                    | Quyết toán    |                   |                    | So sánh ( %) |                   |                    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|-------------|--------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|---------------|-------------------|--------------------|--------------|-------------------|--------------------|
|     |                                                                                                                                                          |         |         |         |             | Tổng Số                                                | Trong đó          |                    | Số Tổng       | Trong đó          |                    | Số Tổng      | Trong đó          |                    |
|     |                                                                                                                                                          |         |         |         |             |                                                        | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |               | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |              | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |
|     | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Chiền Đàn                                                                                                            | 1148232 |         |         | 278         | 106.900.000                                            |                   | 106.900.000        | 106.600.000   |                   | 106.600.000        | 99,72        |                   | 99,72              |
|     | Phòng Kinh tế xã Chiền Đàn                                                                                                                               | 1148461 |         |         | 278         | 45.900.000                                             |                   | 45.900.000         | 45.900.000    |                   | 45.900.000         | 100,00       |                   | 100,00             |
|     | Phòng Kinh tế xã Chiền Đàn                                                                                                                               | 1148461 |         |         | 281         | 20.000.000                                             |                   | 20.000.000         |               |                   |                    | 0,00         |                   | 0,00               |
|     | Phòng Kinh tế xã Chiền Đàn                                                                                                                               | 1148461 |         |         | 292         | 59.086.000                                             |                   | 59.086.000         | 58.190.000    |                   | 58.190.000         | 98,48        |                   | 98,48              |
|     | Phòng Kinh tế xã Chiền Đàn                                                                                                                               | 1148461 |         |         | 332         | 576.037.603                                            |                   | 576.037.603        | 281.555.000   |                   | 281.555.000        | 48,88        |                   | 48,88              |
|     | Phòng Kinh tế xã Chiền Đàn                                                                                                                               | 1148461 |         |         | 341         | 376.653.186                                            |                   | 376.653.186        | 362.970.186   |                   | 362.970.186        | 96,37        |                   | 96,37              |
|     | Phòng Văn Hóa-Xã hội xã Chiền Đàn                                                                                                                        | 1149817 |         |         | 161         | 7.000.000                                              |                   | 7.000.000          | 7.000.000     |                   | 7.000.000          | 100,00       |                   | 100,00             |
| 2.6 | Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh  |         | 20492   |         |             | 11.451.293.995                                         | 5.892.886.195     | 5.558.407.800      | 9.930.785.448 | 5.381.810.648     | 4.548.974.800      | 86,72        | 91,33             | 81,84              |
|     | Phòng Kinh tế xã Chiền Đàn                                                                                                                               | 1148461 |         |         | 041         | 40.500.000                                             |                   | 40.500.000         | 40.500.000    |                   | 40.500.000         | 100,00       |                   | 100,00             |
|     | Phòng Kinh tế xã Chiền Đàn                                                                                                                               | 1148461 |         |         | 071         | 168.355.000                                            |                   | 168.355.000        | 168.355.000   |                   | 168.355.000        | 100,00       |                   | 100,00             |
|     | Phòng Kinh tế xã Chiền Đàn                                                                                                                               |         |         |         | 072         | 327.000.000                                            |                   | 327.000.000        | 327.000.000   |                   | 327.000.000        | 100,00       |                   | 100,00             |
|     | Phòng Kinh tế xã Chiền Đàn                                                                                                                               |         |         |         | 073         | 48.843.000                                             |                   | 48.843.000         | 48.843.000    |                   | 48.843.000         | 100,00       |                   | 100,00             |
|     | Phòng Kinh tế xã Chiền Đàn                                                                                                                               |         |         |         | 132         | 65.500.000                                             |                   | 65.500.000         | 65.500.000    |                   | 65.500.000         | 100,00       |                   | 100,00             |
|     | Phòng Kinh tế xã Chiền Đàn                                                                                                                               |         |         |         | 161         | 77.729.000                                             |                   | 77.729.000         | 77.729.000    |                   | 77.729.000         | 100,00       |                   | 100,00             |
|     | Phòng Kinh tế xã Chiền Đàn                                                                                                                               |         |         |         | 261         | 103.100.000                                            |                   | 103.100.000        | 103.100.000   |                   | 103.100.000        | 100,00       |                   | 100,00             |
|     | Phòng Kinh tế xã Chiền Đàn                                                                                                                               |         |         |         | 283         | 40.000.000                                             |                   | 40.000.000         | 40.000.000    |                   | 40.000.000         | 100,00       |                   | 100,00             |
|     | Phòng Kinh tế xã Chiền Đàn                                                                                                                               |         |         |         | 292         | 4.379.800.000                                          |                   | 4.379.800.000      | 3.370.367.000 |                   | 3.370.367.000      | 76,95        |                   | 76,95              |
|     | Phòng Kinh tế xã Chiền Đàn                                                                                                                               |         |         |         | 312         | 27.000.000                                             |                   | 27.000.000         | 27.000.000    |                   | 27.000.000         | 100,00       |                   | 100,00             |
|     | Phòng Kinh tế xã Chiền Đàn                                                                                                                               |         |         |         | 341         | 280.580.800                                            |                   | 280.580.800        | 280.580.800   |                   | 280.580.800        | 100,00       |                   | 100,00             |
|     | Nâng cấp nghĩa trang nhân dân Rừng Độn xã Tam Vinh                                                                                                       |         |         | 7983936 | 278         | 133.232.595                                            | 133.232.595       |                    | 129.541.048   | 129.541.048       |                    | 97,23        | 97,23             |                    |
|     | Mương thoát nước khu dân cư thôn Xuân Định                                                                                                               |         |         | 8025424 | 311         | 25.000.000                                             | 25.000.000        |                    | 25.000.000    | 25.000.000        |                    | 100,00       | 100,00            |                    |
|     | Cảnh quan môi trường nông thôn (Tiểu hoa viên trước nhà bia tưởng niệm xã)                                                                               |         |         | 8026615 | 312         | 30.000.000                                             | 30.000.000        |                    |               |                   |                    | 0,00         | 0,00              |                    |
|     | Xây dựng cảnh quang môi trường trước trường Tiểu học Võ Thị Sáu (cơ sở 2)                                                                                |         |         | 8032812 | 312         | 27.000.000                                             | 27.000.000        |                    | 27.000.000    | 27.000.000        |                    | 100,00       | 100,00            |                    |
|     | Kiên cố hoá kênh mương loại III. Hạng mục: Bê tông khớp nối kênh vượt cấp đập cây vùng thôn Xuân Phú; Bê tông tuyến từ kênh N-3 ông Phong đi đồng ông Lã |         |         | 8082271 | 283         | 60.111.000                                             | 60.111.000        |                    | 60.111.000    | 60.111.000        |                    | 100,00       | 100,00            |                    |
|     | Kê gia cố mái taluy (bên phải tuyến dọc kênh N6 đoạn từ ĐH3 đến ĐH6)                                                                                     |         |         | 8083775 | 292         | 14.918.000                                             | 14.918.000        |                    | 14.918.000    | 14.918.000        |                    | 100,00       | 100,00            |                    |
|     | Điện chiếu sáng tuyến đường từ ĐH6-ĐH3 (cổng bà Hoành). Hạng mục: Điện chiếu sáng năng lượng mặt trời                                                    |         |         | 8085150 | 312         | 6.119.000                                              | 6.119.000         |                    | 6.119.000     | 6.119.000         |                    | 100,00       | 100,00            |                    |
|     | BTH tuyến kênh từ N10A8 đi Đồng Rẫy thôn Đàn Long                                                                                                        |         |         | 8086888 | 283         | 50.929.600                                             | 50.929.600        |                    | 50.929.600    | 50.929.600        |                    | 100,00       | 100,00            |                    |
|     | Kiên cố hoá kênh mương loại III. Hạng mục: Tuyến từ ông Hộp đi khu dân cư mới thôn Xuân Phú                                                              |         |         | 8101493 | 283         | 105.000.000                                            | 105.000.000       |                    | 105.000.000   | 105.000.000       |                    | 100,00       | 100,00            |                    |

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                   | Mã QHNS | Mã CTMT | Mã CT   | Mã ngành KT | Dự toán giao trong năm ( bao gồm dự toán chuyển nguồn) |                   |                    | Quyết toán    |                   |                    | So sánh ( % ) |                   |                    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|-------------|--------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|---------------|-------------------|--------------------|---------------|-------------------|--------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                            |         |         |         |             | Tổng Số                                                | Trong đó          |                    | Số Tổng       | Trong đó          |                    | Số Tổng       | Trong đó          |                    |
|     |                                                                                                                                                                                                            |         |         |         |             |                                                        | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |               | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |               | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |
|     | Kiến cổ hoá kênh mương loại III. Hạng mục: Bê tông nổi dài từ kênh N6 đi đồng lư gạch thôn Hoà Bình; kênh chính Phú Ninh đi ngã 3 nhà ông Lộc thôn Phước Lộc                                               |         |         | 8101528 | 283         | 106.400.000                                            | 106.400.000       |                    | 106.400.000   | 106.400.000       |                    | 100,00        | 100,00            |                    |
|     | Cứng hoá đường giao thông nội đồng xã Tam Thái. Hạng mục: Tuyến từ nhà ông Liêm đi đồng đội I thôn Xuân Phú                                                                                                |         |         | 8101951 | 292         | 185.076.000                                            | 185.076.000       |                    | 185.076.000   | 185.076.000       |                    | 100,00        | 100,00            |                    |
|     | Cứng hoá đường giao thông nội đồng xã Tam Thái. Hạng mục: Tuyến từ nhà ông Huệ đi đến nhà bà Hồng thôn Khánh Thọ; Tuyến từ cầu Khánh Lộc ĐH.2PN đi đ                                                       |         |         | 8101953 | 292         | 470.500.000                                            | 470.500.000       |                    | 470.500.000   | 470.500.000       |                    | 100,00        | 100,00            |                    |
|     | Điện chiếu sáng năng lượng mặt trời đường thôn, xóm                                                                                                                                                        |         |         | 8101954 | 312         | 76.000.000                                             | 76.000.000        |                    | 76.000.000    | 76.000.000        |                    | 100,00        | 100,00            |                    |
|     | Kiến cổ hóa kênh mương loại III (Tuyến từ đồng Cái Lẻ - đồng Bầu Tàu) thôn Thanh Hòa.                                                                                                                      |         |         | 8104095 | 283         | 272.000.000                                            | 272.000.000       |                    | 231.053.000   | 231.053.000       |                    | 84,95         | 84,95             |                    |
|     | Điện chiếu sáng năng lượng mặt trời tuyến đường ĐX1 thôn Xuân Định                                                                                                                                         |         |         | 8104965 | 312         | 155.000.000                                            | 155.000.000       |                    | 155.000.000   | 155.000.000       |                    | 100,00        | 100,00            |                    |
|     | Điện chiếu sáng năng lượng mặt trời tuyến đường ĐX1 thôn Thanh Hòa                                                                                                                                         |         |         | 8105056 | 312         | 146.000.000                                            | 146.000.000       |                    | 146.000.000   | 146.000.000       |                    | 100,00        | 100,00            |                    |
|     | Giao thông nông thôn: Nâng cấp mặt đường trục xã ĐX2 (Đoạn qua thôn Dân Trung)                                                                                                                             |         |         | 8105390 | 292         | 138.000.000                                            | 138.000.000       |                    | 138.000.000   | 138.000.000       |                    | 100,00        | 100,00            |                    |
|     | Kiến cổ hóa kênh mương loại III (Tuyến từ ngõ bà Tuấn đến đồng Miếu) thôn Xuân Định                                                                                                                        |         |         | 8129497 | 283         | 563.100.000                                            | 563.100.000       |                    | 563.100.000   | 563.100.000       |                    | 100,00        | 100,00            |                    |
|     | Kiến cổ hoá kênh mương loại III. Hạng mục: Bê tông hoá kênh từ nhà ông Phùng đến đồng Mốc                                                                                                                  |         |         | 8132362 | 283         | 80.000.000                                             | 80.000.000        |                    | 80.000.000    | 80.000.000        |                    | 100,00        | 100,00            |                    |
|     | Trường TH Kim Đồng. Hạng mục: Xây mới 01nhà đa năng                                                                                                                                                        |         |         | 8136119 | 072         | 2.900.000.000                                          | 2.900.000.000     |                    | 2.463.563.000 | 2.463.563.000     |                    | 84,95         | 84,95             |                    |
|     | BTH tuyến kênh từ N6 - Nhà ông Nha (Thôn Phú Yên)                                                                                                                                                          |         |         | 8138935 | 283         | 136.500.000                                            | 136.500.000       |                    | 136.500.000   | 136.500.000       |                    | 100,00        | 100,00            |                    |
|     | BTH kênh từ nhà ông Hiền (thôn Phú Yên) đi nhà văn hoá thôn Trung Định cũ                                                                                                                                  |         |         | 8138936 | 283         | 72.000.000                                             | 72.000.000        |                    | 72.000.000    | 72.000.000        |                    | 100,00        | 100,00            |                    |
|     | Hệ thống thoát nước KDC dọc tuyến đường ĐH.8-PN xã Tam Thái (Đoạn từ nhà ông Thọ đến ông Đức)                                                                                                              |         |         | 8141137 | 283         | 140.000.000                                            | 140.000.000       |                    | 140.000.000   | 140.000.000       |                    | 100,00        | 100,00            |                    |
| 2.7 | Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình |         | 20493   |         |             | 118.500.000                                            |                   | 118.500.000        | 116.800.000   |                   | 116.800.000        | 98,57         |                   | 98,57              |
|     | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Chiền Đàn                                                                                                                                                              | 1148232 |         |         | 278         | 84.900.000                                             |                   | 84.900.000         | 83.200.000    |                   | 83.200.000         | 98,00         |                   | 98,00              |
|     | Phòng Kinh tế xã Chiền Đàn                                                                                                                                                                                 | 1148461 |         |         | 281         | 6.600.000                                              |                   | 6.600.000          | 6.600.000     |                   | 6.600.000          | 100,00        |                   | 100,00             |
|     | Phòng Kinh tế xã Chiền Đàn                                                                                                                                                                                 | 1148461 |         |         | 341         | 27.000.000                                             |                   | 27.000.000         | 27.000.000    |                   | 27.000.000         | 100,00        |                   | 100,00             |

| STT  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                   | Mã QHNS | Mã CTMT | Mã CT | Mã ngành KT | Dự toán giao trong năm ( bao gồm dự toán chuyển nguồn) |                   |                    | Quyết toán    |                   |                    | So sánh ( %) |                   |                    |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------|--------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|---------------|-------------------|--------------------|--------------|-------------------|--------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                            |         |         |       |             | Tổng Số                                                | Trong đó          |                    | Số Tổng       | Trong đó          |                    | Số Tổng      | Trong đó          |                    |
|      |                                                                                                                                                                                                                            |         |         |       |             |                                                        | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |               | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |              | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |
| 2.8  | Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh                    |         | 20496   |       |             | 10.000.000                                             |                   | 10.000.000         | 10.000.000    |                   | 10.000.000         | 100,00       |                   | 100,00             |
|      | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                                                 | 1148461 |         |       | 161         | 10.000.000                                             |                   | 10.000.000         | 10.000.000    |                   | 10.000.000         | 100,00       |                   | 100,00             |
| 2.9  | Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh                              |         | 20497   |       |             | 2.922.437.400                                          |                   | 2.922.437.400      | 2.626.155.000 |                   | 2.626.155.000      | 89,86        |                   | 89,86              |
|      | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                                                 | 1148461 |         |       | 075         | 30.700.000                                             |                   | 30.700.000         | 30.700.000    |                   | 30.700.000         | 100,00       |                   | 100,00             |
|      | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                                                 | 1148461 |         |       | 161         | 231.200.000                                            |                   | 231.200.000        | 231.200.000   |                   | 231.200.000        | 100,00       |                   | 100,00             |
|      | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                                                 | 1148461 |         |       | 261         | 77.640.000                                             |                   | 77.640.000         | 77.640.000    |                   | 77.640.000         | 100,00       |                   | 100,00             |
|      | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                                                 | 1148461 |         |       | 278         | 369.938.000                                            |                   | 369.938.000        | 266.958.000   |                   | 266.958.000        | 72,16        |                   | 72,16              |
|      | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                                                 | 1148461 |         |       | 281         | 316.730.000                                            |                   | 316.730.000        | 140.641.000   |                   | 140.641.000        | 44,40        |                   | 44,40              |
|      | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                                                 | 1148461 |         |       | 292         | 706.741.000                                            |                   | 706.741.000        | 706.741.000   |                   | 706.741.000        | 100,00       |                   | 100,00             |
|      | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                                                 | 1148461 |         |       | 311         | 472.700.000                                            |                   | 472.700.000        | 472.700.000   |                   | 472.700.000        | 100,00       |                   | 100,00             |
|      | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                                                 | 1148461 |         |       | 312         | 446.440.000                                            |                   | 446.440.000        | 446.427.000   |                   | 446.427.000        | 100,00       |                   | 100,00             |
|      | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                                                 | 1148461 |         |       | 332         | 15.998.400                                             |                   | 15.998.400         |               |                   |                    | 0,00         |                   | 0,00               |
|      | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                                                 | 1148461 |         |       | 341         | 89.050.000                                             |                   | 89.050.000         | 87.848.000    |                   | 87.848.000         | 98,65        |                   | 98,65              |
|      | Phòng Văn Hóa-Xã hội xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                                          | 1149817 |         |       | 161         | 135.300.000                                            |                   | 135.300.000        | 135.300.000   |                   | 135.300.000        | 100,00       |                   | 100,00             |
|      | Công an xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                                                       | 9126488 |         |       | 041         | 30.000.000                                             |                   | 30.000.000         | 30.000.000    |                   | 30.000.000         | 100,00       |                   | 100,00             |
| 2.10 | Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thôn nguồn NS cấp tỉnh |         | 20498   |       |             | 377.200.000                                            |                   | 377.200.000        | 377.200.000   |                   | 377.200.000        | 100,00       |                   | 100,00             |
|      | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                                                 | 1148461 |         |       | 161         | 174.000.000                                            |                   | 174.000.000        | 174.000.000   |                   | 174.000.000        | 100,00       |                   | 100,00             |
|      | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                                                 | 1148461 |         |       | 341         | 188.600.000                                            |                   | 188.600.000        | 188.600.000   |                   | 188.600.000        | 100,00       |                   | 100,00             |
|      | Phòng Văn Hóa-Xã hội xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                                          | 1149817 |         |       | 161         | 14.600.000                                             |                   | 14.600.000         | 14.600.000    |                   | 14.600.000         | 100,00       |                   | 100,00             |
| 2.11 | Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh                                                            |         | 20499   |       |             | 29.999.400                                             |                   | 29.999.400         | 29.999.400    |                   | 29.999.400         | 100,00       |                   | 100,00             |
|      | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                                                 | 1148461 |         |       | 361         | 29.999.400                                             |                   | 29.999.400         | 29.999.400    |                   | 29.999.400         | 100,00       |                   | 100,00             |
| 2.12 | Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh                                                                                                                                      |         | 20501   |       |             | 5.250.000                                              |                   | 5.250.000          | 5.250.000     |                   | 5.250.000          | 100,00       |                   | 100,00             |
|      | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                                                 | 1148461 |         |       | 041         | 5.250.000                                              |                   | 5.250.000          | 5.250.000     |                   | 5.250.000          | 100,00       |                   | 100,00             |

| STT  | Nội dung                                                                                                                                                                                                   | Mã QHNS | Mã CTMT | Mã CT   | Mã ngành KT | Dự toán giao trong năm ( bao gồm dự toán chuyển nguồn) |                   |                    | Quyết toán    |                   |                    | So sánh ( % ) |                   |                    |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|-------------|--------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|---------------|-------------------|--------------------|---------------|-------------------|--------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                            |         |         |         |             | Tổng Số                                                | Trong đó          |                    | Số Tổng       | Trong đó          |                    | Số Tổng       | Trong đó          |                    |
|      |                                                                                                                                                                                                            |         |         |         |             |                                                        | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |               | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |               | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |
| 2.13 | Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông |         | 20502   |         |             | 123.000.000                                            |                   | 123.000.000        | 123.000.000   |                   | 123.000.000        | 100,00        |                   | 100,00             |
|      | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                                 | 1148461 |         |         | 041         | 63.000.000                                             |                   | 63.000.000         | 63.000.000    |                   | 63.000.000         | 100,00        |                   | 100,00             |
|      | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                                 | 1148462 |         |         | 341         | 43.950.000                                             |                   | 43.950.000         | 43.950.000    |                   | 43.950.000         | 100,00        |                   | 100,00             |
|      | Phòng Văn Hóa-Xã hội xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                          | 1149817 |         |         | 161         | 16.050.000                                             |                   | 16.050.000         | 16.050.000    |                   | 16.050.000         | 100,00        |                   | 100,00             |
| 2.14 | Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa nguồn vốn ngân sách cấp xã                     |         | 40491   |         |             | 25.041.000                                             |                   | 25.041.000         | 5.100.000     |                   | 5.100.000          | 20,37         |                   | 20,37              |
|      | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                                 | 1148461 |         |         | 278         | 5.100.000                                              |                   | 5.100.000          | 5.100.000     |                   | 5.100.000          | 100,00        |                   | 100,00             |
|      | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                                 | 1148461 |         |         | 292         | 19.941.000                                             |                   | 19.941.000         |               |                   |                    | 0,00          |                   | 0,00               |
| 2.15 | Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn NS cấp                                                                    |         | 40492   |         |             | 1.211.131.968                                          | 1.211.131.968     |                    | 1.002.078.027 | 1.002.078.027     |                    | 82,74         | 82,74             |                    |
|      | Nâng cấp nghĩa trang nhân dân Rừng Đôn xã Tam Vinh                                                                                                                                                         |         |         | 7983936 | 278         | 64.770.524                                             | 64.770.524        |                    | 51.850.112    | 51.850.112        |                    | 80,05         | 80,05             |                    |
|      | Cứng hóa đường GTNĐ xã Tam Thái. Hạng mục: Tuyến từ nhà ông Lâm đến nhà bà Thành thôn Khánh Thịnh                                                                                                          |         |         | 7983985 | 292         | 1.463.000                                              | 1.463.000         |                    | 1.463.000     | 1.463.000         |                    | 100,00        | 100,00            |                    |
|      | Mương thoát nước khu dân cư thôn Xuân Định                                                                                                                                                                 |         |         | 8025424 | 311         | 17.500.000                                             | 17.500.000        |                    | 17.466.000    | 17.466.000        |                    | 99,81         | 99,81             |                    |
|      | Cảnh quan môi trường nông thôn (Tiểu hoa viên trước nhà bia tưởng niệm xã)                                                                                                                                 |         |         | 8026615 | 312         | 102.091.444                                            | 102.091.444       |                    | 94.863.915    | 94.863.915        |                    | 92,92         | 92,92             |                    |
|      | KCH kênh mương loại III. Hạng mục: BTH kênh từ ông Dũng đến ông Hường thôn Phước Lộc; BTH kênh từ N4-7 đến ông Thọ thôn Khánh Thịnh; BTH kênh từ ông Mai đ                                                 |         |         | 8028039 | 283         | 2.982.000                                              | 2.982.000         |                    | 2.982.000     | 2.982.000         |                    | 100,00        | 100,00            |                    |
|      | Xây dựng cảnh quang môi trường trước trường Tiểu học Võ Thị Sáu (cơ sở 2)                                                                                                                                  |         |         | 8032812 | 312         | 18.500.000                                             | 18.500.000        |                    | 6.964.000     | 6.964.000         |                    | 37,64         | 37,64             |                    |
|      | Kiên cố hoá kênh mương loại III. Hạng mục: Bê tông khớp nối kênh vượt cấp đập cây vùng thôn Xuân Phú; Bê tông tuyến từ kênh N-3 ông Phong đi đồng ông Lâm                                                  |         |         | 8082271 | 283         | 25.981.000                                             | 25.981.000        |                    | 25.981.000    | 25.981.000        |                    | 100,00        | 100,00            |                    |
|      | Kè gia cố mái taluy (bên phải tuyến dọc kênh N6 đoạn từ ĐH3 đến ĐH6)                                                                                                                                       |         |         | 8083775 | 292         | 128.601.000                                            | 128.601.000       |                    | 84.430.000    | 84.430.000        |                    | 65,65         | 65,65             |                    |
|      | Điện chiếu sáng tuyến đường từ ĐH6-ĐH3 (cổng bà Hoàn). Hạng mục: Điện chiếu sáng năng lượng mặt trời                                                                                                       |         |         | 8085150 | 312         | 38.081.000                                             | 38.081.000        |                    | 33.470.000    | 33.470.000        |                    | 87,89         | 87,89             |                    |
|      | BTH tuyến kênh từ N10A8 đi Đồng Rẫy thôn Đàn Long                                                                                                                                                          |         |         | 8086888 | 283         | 54.000.000                                             | 54.000.000        |                    | 47.737.000    | 47.737.000        |                    | 88,40         | 88,40             |                    |
|      | Kiên cố hoá kênh mương loại III. Hạng mục: Tuyến từ ông Hộ đi khu dân cư mới thôn Xuân Phú                                                                                                                 |         |         | 8101493 | 283         | 24.314.000                                             | 24.314.000        |                    | 24.314.000    | 24.314.000        |                    | 100,00        | 100,00            |                    |

| STT  | Nội dung                                                                                                                                                                                    | Mã QHNS | Mã CTMT | Mã CT   | Mã ngành KT | Dự toán giao trong năm ( bao gồm dự toán chuyển nguồn) |                   |                    | Quyết toán  |                   |                    | So sánh ( %) |                   |                    |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|-------------|--------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|-------------|-------------------|--------------------|--------------|-------------------|--------------------|
|      |                                                                                                                                                                                             |         |         |         |             | Tổng Số                                                | Trong đó          |                    | Số Tổng     | Trong đó          |                    | Số Tổng      | Trong đó          |                    |
|      |                                                                                                                                                                                             |         |         |         |             |                                                        | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |             | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |              | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |
|      | Kiến cổ hoá kênh mương loại III. Hạng mục: Bê tông nổi dài từ kênh N6 đi đồng lư gạch thôn Hoà Bình; kênh chính Phú Ninh đi ngã 3 nhà ông Lộc thôn Phước Lộc                                |         |         | 8101528 | 283         | 46.594.000                                             | 46.594.000        |                    | 46.594.000  | 46.594.000        |                    | 100,00       | 100,00            |                    |
|      | Cứng hoá đường giao thông nội đồng xã Tam Thái. Hạng mục: Tuyến từ nhà ông Liêm đi đồng đội I thôn Xuân Phú                                                                                 |         |         | 8101951 | 292         | 26.741.000                                             | 26.741.000        |                    | 26.741.000  | 26.741.000        |                    | 100,00       | 100,00            |                    |
|      | Cứng hoá đường giao thông nội đồng xã Tam Thái. Hạng mục: Tuyến từ nhà ông Huệ đi đến nhà bà Hồng thôn Khánh Thọ; Tuyến từ cầu Khánh Lộc ĐH.2PN đi đ                                        |         |         | 8101953 | 292         | 19.763.000                                             | 19.763.000        |                    | 19.763.000  | 19.763.000        |                    | 100,00       | 100,00            |                    |
|      | Điện chiếu sáng năng lượng mặt trời đường thôn, xóm                                                                                                                                         |         |         | 8101954 | 312         | 36.187.000                                             | 36.187.000        |                    | 36.187.000  | 36.187.000        |                    | 100,00       | 100,00            |                    |
|      | Kiến cổ hóa kênh mương loại III (Tuyến từ đồng Cái Lẻ - đồng Bầu Tau) thôn Thanh Hòa.                                                                                                       |         |         | 8104095 | 283         | 45.000.000                                             | 45.000.000        |                    |             |                   |                    | 0,00         | 0,00              |                    |
|      | Điện chiếu sáng năng lượng mặt trời tuyến đường ĐX1 thôn Xuân Định                                                                                                                          |         |         | 8105056 | 312         | 49.000.000                                             | 49.000.000        |                    | 43.356.000  | 43.356.000        |                    | 88,48        | 88,48             |                    |
|      | Điện chiếu sáng năng lượng mặt trời tuyến đường ĐX1 thôn Thanh Hòa                                                                                                                          |         |         | 8104965 | 312         | 32.000.000                                             | 32.000.000        |                    | 19.661.000  | 19.661.000        |                    | 61,44        | 61,44             |                    |
|      | Giao thông nông thôn: Nâng cấp mặt đường trục xã ĐX2 (Đoạn qua thôn Đán Trung)                                                                                                              |         |         | 8105390 | 292         | 35.000.000                                             | 35.000.000        |                    | 24.637.000  | 24.637.000        |                    | 70,39        | 70,39             |                    |
|      | Kiến cổ hóa kênh mương loại III (Tuyến từ ngõ bà Tuấn đến đồng Miếu) thôn Xuân Định                                                                                                         |         |         | 8129497 | 283         | 62.600.000                                             | 62.600.000        |                    | 54.403.000  | 54.403.000        |                    | 86,91        | 86,91             |                    |
|      | Kiến cổ hoá kênh mương loại III. Hạng mục: Bê tông hoá kênh từ nhà ông Phùng đến đồng Mốc                                                                                                   |         |         | 8132362 | 283         | 14.914.000                                             | 14.914.000        |                    | 14.914.000  | 14.914.000        |                    | 100,00       | 100,00            |                    |
|      | BTH tuyến kênh từ N6 - Nhà ông Nha (Thôn Phú Yên)                                                                                                                                           |         |         | 8138935 | 283         | 68.200.000                                             | 68.200.000        |                    | 33.262.000  | 33.262.000        |                    | 48,77        | 48,77             |                    |
|      | BTH kênh từ nhà ông Hiền (thôn Phú Yên) đi nhà văn hoá thôn Trung Định cũ                                                                                                                   |         |         | 8138936 | 283         | 236.000.000                                            | 236.000.000       |                    | 230.190.000 | 230.190.000       |                    | 97,54        | 97,54             |                    |
|      | Hệ thống thoát nước KDC dọc tuyến đường ĐH.8-PN xã Tam Thái (Đoạn từ nhà ông Thọ đến ông Đức)                                                                                               |         |         | 8141137 | 283         | 60.849.000                                             | 60.849.000        |                    | 60.849.000  | 60.849.000        |                    | 100,00       | 100,00            |                    |
| 2.16 | Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách cấp xã |         | 40497   |         |             | 176.477.371                                            |                   | 176.477.371        | 176.477.371 |                   | 176.477.371        | 100,00       |                   | 100,00             |
|      | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                  | 1148461 |         |         | 161         | 10.000.000                                             |                   | 10.000.000         | 10.000.000  |                   | 10.000.000         | 100,00       |                   | 100,00             |
|      | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                  | 1148461 |         |         | 278         | 17.421.000                                             |                   | 17.421.000         | 17.421.000  |                   | 17.421.000         | 100,00       |                   | 100,00             |
|      | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                  | 1148461 |         |         | 292         | 54.190.000                                             |                   | 54.190.000         | 54.190.000  |                   | 54.190.000         | 100,00       |                   | 100,00             |
|      | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                  | 1148461 |         |         | 312         | 88.366.371                                             |                   | 88.366.371         | 88.366.371  |                   | 88.366.371         | 100,00       |                   | 100,00             |
|      | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                  | 1148461 |         |         | 341         | 6.500.000                                              |                   | 6.500.000          | 6.500.000   |                   | 6.500.000          | 100,00       |                   | 100,00             |

| STT  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                               | Mã QHNS | Mã CTMT | Mã CT | Mã ngành KT | Dự toán giao trong năm ( bao gồm dự toán chuyển nguồn) |                   |                    | Quyết toán |                   |                    | So sánh ( %) |                   |                    |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|-------|-------------|--------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|------------|-------------------|--------------------|--------------|-------------------|--------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                        |         |         |       |             | Tổng Số                                                | Trong đó          |                    | Số Tổng    | Trong đó          |                    | Số Tổng      | Trong đó          |                    |
|      |                                                                                                                                                                                                                                        |         |         |       |             |                                                        | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |            | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |              | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |
| 2.17 | Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới nguồn NS cấp xã |         | 40502   |       |             | 7.000.000                                              |                   | 7.000.000          | 7.000.000  |                   | 7.000.000          | 100,00       |                   | 100,00             |
|      | Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn                                                                                                                                                                                                             | 1148461 |         |       | 041         | 7.000.000                                              |                   | 7.000.000          | 7.000.000  |                   | 7.000.000          | 100,00       |                   | 100,00             |